

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **04/2018/HNGĐ-PT**
Ngày: 13 - 03 - 2018
V/v “*Tranh chấp chia tài sản chung
của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Võ Hoàng Anh**.

Các Thẩm phán: 1. Ông **Nguyễn Văn Dũ**.
2. Ông **Phạm Hùng Núi**.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông **Nguyễn Quốc Việt**, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng:* Bà **Nguyễn Thị Thanh Quyên** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 12 và 13 tháng 03 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2018/TLPT-HNGĐ ngày 01 tháng 02 năm 2018, về việc: “*Tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân*”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 70/2017/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 22/2018/QĐPT-HNGĐ ngày 12 tháng 02 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Quách Văn R**; địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (*có mặt*)

2. Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị S**; địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (*có mặt*)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **H**; địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (*vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt*)

4. Người kháng cáo: Bà S là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- **Nguyên đơn ông R trình bày:** Ông và bà S tự nguyện tổ chức đám cưới và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1972, nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Quá trình chung sống, ông và bà S có với nhau 07 người

con hiện nay đã trưởng thành, tất cả đều khỏe mạnh, phát triển bình thường về thể chất và tinh thần.

Tài sản chung của vợ chồng gồm có 02 thửa đất do ông W là chủ ruột của ông cho tặng, cụ thể:

- Phần đất ở và đất trồng cây lâu năm thuộc thửa 15, tờ bản đồ số 27, diện tích 1.169,8m², tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng do UBND huyện A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông và bà S vào ngày 10/3/2014, trên phần đất này có căn nhà tình thương và các cây ăn trái.

- Phần đất ruộng thuộc thửa 83, tờ bản đồ số 06, diện tích 1.472,2m², tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng do UBND huyện A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông và bà S vào ngày 10/3/2014.

Giữa ông và bà S không thỏa thuận được việc phân chia tài sản chung của vợ chồng.

Nay ông R yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi phần tài sản chung của vợ chồng là 02 thửa đất nêu trên, phần đất có căn nhà tình thương thì ông giao cho bà S tiếp tục sử dụng, phần đất còn lại thì ông yêu cầu được sử dụng. Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ hôn nhân cũng như con chung trong vụ án này.

- Bị đơn bà S trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của ông R về thời gian vợ chồng sống chung từ năm 1972 nhưng đến nay chưa đăng ký kết hôn cũng như về con chung là đúng sự thật. Bà cũng thống nhất vợ chồng có tài sản chung là 02 phần đất đúng như ông R trình bày, nguồn gốc 02 phần đất này là của ông W là chủ ruột ông R cho tặng vợ chồng.

Phần đất ruộng phía sau nhà hiện nay bà đang cho ông H thuê làm lúa, bà đã lấy tiền thuê đất đến hết năm 2017, 2018 và 2019.

Bà không đồng ý với yêu cầu chia đất của ông R vì ông R đã tự ý bỏ nhà đi từ năm 1991 đến nay, bà phải vất vả nuôi 07 người con nên hiện nay ông R không có quyền về tài sản chung là 02 thửa đất nêu trên. Bà yêu cầu để lại toàn bộ tài sản là 02 thửa đất nêu trên cho cả gia đình cùng sử dụng chung, ông R muốn về ở chung thì được, nhưng chia ra làm 02 phần thì bà không đồng ý.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H trình bày: Ông có thuê đất ruộng phía sau nhà bà S và ông đã trả tiền thuê đất đến hết năm 2017, 2018 và 2019. Ông không có ý kiến gì đối với vụ án này, ông đồng ý theo quyết định của Tòa án về vấn đề chia tài sản của ông R và bà S. Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về số tiền thuê đất giữa ông và bà S trong vụ án này.

* Sự việc được Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 70/2017/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 12 năm 2017 đã quyết định căn cứ khoản 2 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 33, 39 và 40 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 213 của Bộ luật dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn R.

- Xác định tài sản chung của nguyên đơn R và bị đơn S là phần đất ở và đất trồng cây lâu năm có diện tích 1.169,8m² thuộc thửa số 15, tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 858685 do Ủy ban nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 10/3/2014 cho ông R và bà S và phần đất ruộng có diện tích 1.472,2m² thuộc thửa số 83, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 858686 do Ủy ban nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 10/3/2014 cho ông R và bà S.

- Phân chia tài sản chung của nguyên đơn R và bị đơn S, cụ thể như sau:

* Nguyên đơn R được sử dụng 560,2m² đất trong đó có 100m² đất ở và 460,2m² đất trồng cây lâu năm và các cây trồng trên đất gồm: 50 cây chuối loại A; 05 cây chuối loại B; 42 cây chuối loại C; 01 cây dừa loại B; 04 cây dừa loại C; 01 cây mận loại B và 01 cây thanh long loại A, tại thửa số 15, tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng do Ủy ban nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 858685 ngày 10/3/2014 cho ông R và bà S.

* Nguyên đơn R được sử dụng 773,4m² đất ruộng tại thửa số 83, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng do Ủy ban nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 858686 ngày 10/3/2014 cho ông R và bà S.

* Bị đơn S được sử dụng 609,6m² đất trong đó có 100m² đất ở và 509,6m² đất trồng cây lâu năm, trên đất có 01 căn nhà tình thương, nhà tường, mái tol, diện tích xây dựng ngang 4,3m, dài 10,4m và các cây trồng trên đất gồm: 22 cây chuối loại A; 20 cây chuối loại B; 01 cây đu đủ loại A; 10 cây dừa loại A; 02 cây dừa loại B; 02 cây mận loại A và 03 cây nhãn da bò loại A, tại thửa số 15, tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng do Ủy ban nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 858685 ngày 10/3/2014 cho ông R và bà S.

* Bị đơn S được sử dụng 698,8m² đất ruộng tại thửa số 83, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng do Ủy ban nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 858686 ngày 10/3/2014 cho ông R và bà S.

(có tuyên số đo, tứ cận của các phần đất nêu trên kèm theo)

- Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí định giá tài sản, án phí sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự theo luật định.

* Ngày 28/12/2017, bị đơn bà S kháng cáo bản án sơ thẩm nêu trên, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông R về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút lại đơn khởi kiện; bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

* Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm thì Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng

các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Về nội dung vụ án: Sau khi phân tích nội dung kháng cáo, tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà S, đồng thời căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng buộc ông H phải giao trả cho ông R phần diện tích đất ruộng 773,4m² tại thửa 83, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng mà ông R được phân chia để nhằm đảm bảo cho việc thi hành án sau này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H vắng mặt nhưng đã có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định căn cứ vào khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vụ án.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án, bà S đã thừa nhận phần đất tranh chấp diện tích 1.169,8m² thuộc thửa số 15, tờ bản đồ số 27 (đất ở và đất trồng cây lâu năm) và phần đất tranh chấp diện tích 1.472,2m² thuộc thửa số 83, tờ bản đồ số 06 (đất ruộng), đều tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng có nguồn gốc là của chú ruột ông R là ông W cho tặng bà S và ông R, sau đó bà S và ông R đã được Ủy ban nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Từ cơ sở đó, việc cấp sơ thẩm xác định hai phần đất tranh chấp nêu trên là tài sản chung của bà S và ông R là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Việc bà S kháng cáo không đồng ý chia hai phần đất tranh chấp nêu trên cho ông R với các lý do ông R đã bỏ nhà đi từ rất lâu (khoảng trên 20 năm) và không có chăm lo gì cho vợ và các con; vợ chồng lấy nhau không có hôn thú, không được pháp luật thừa nhận; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp đối với hai phần đất tranh chấp nêu trên không đúng quy định pháp luật... là không có căn cứ chấp nhận, vì các lý do mà bà S đưa ra không phải là cơ sở để chấm dứt quyền sử dụng của ông R đối với hai phần đất tranh chấp nêu trên.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà S cũng không cung cấp được thêm tài liệu, chứng cứ gì mới để cho Hội đồng xét xử xem xét theo nội dung đơn kháng cáo của bà S. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định không chấp nhận kháng cáo của bà S.

[5] Việc cấp sơ thẩm xác định hai phần đất tranh chấp nêu trên là tài sản chung của bà S và ông R, từ đó giải quyết chia tài sản chung theo như nội dung quyết định của bản án sơ thẩm là có căn cứ, nhưng cấp sơ thẩm có các thiếu sót sau đây:

[5.1] Phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên phân chia cho ông R được sử dụng phần đất diện tích 560,2m² tại thửa số 15, tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng và xác định cây trồng trên diện tích đất này gồm có “**50 cây chuối loại A**” là chưa chính xác, bởi vì theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 10/10/2017 của cấp sơ thẩm thì trên diện tích đất này chỉ có “**22 cây chuối loại A**”. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định điều chỉnh lại quyết định bản án sơ thẩm về vấn đề này cho chính xác.

[5.2] Phần đất tranh chấp diện tích 1.472,2m² (đất ruộng) tại thửa số 83, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng hiện nay đang được bà S cho ông H thuê toàn bộ diện tích với giá 1.500.000đ/năm, ông H đã trả đủ tiền thuê đất cho bà S trong 03 năm 2017, 2018 và 2019. Theo nội dung Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 12/12/2017 (Bút lục số 23) thì ông H cũng đồng ý giao phần đất này theo bản án của Tòa án tuyên, ông không có ý kiến gì trong vụ án này và số tiền thuê đất mà bà S đã nhận của ông thì ông cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết, trường hợp sau này giữa ông và bà S có phát sinh tranh chấp về số tiền thuê đất thì ông sẽ yêu cầu giải quyết trong một vụ án khác. Những lời trình bày nêu trên của ông H đều được bà S và ông R thống nhất thừa nhận. Lẽ ra trong trường hợp này cấp sơ thẩm phải giải quyết buộc ông H có nghĩa vụ giao trả lại cho ông R phần đất mà Tòa án đã phân chia cho ông R (773,4m² tại thửa số 83) theo yêu cầu khởi kiện của ông R thì mới giải quyết dứt điểm vụ án, đảm bảo cho việc thi hành án sau này; Riêng đối với phần đất mà Tòa án đã phân chia cho bà S (698,8m² tại thửa số 83) thì do bà S và ông H không có tranh chấp gì với nhau và cũng không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên không cần đặt ra xem xét. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định sửa bản án sơ thẩm theo hướng bổ sung nội dung tuyên án buộc ông H phải có nghĩa vụ giao trả lại cho ông R phần đất mà Tòa án đã phân chia cho ông R diện tích 773,4m² tại thửa số 83, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

[5.3] Phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên phân chia cho ông R được hưởng các diện tích đất tương ứng với giá trị (theo kết quả định giá tại Biên bản định giá tài sản ngày 30/11/2017 - Bút lục từ số 33 đến số 35) cụ thể như sau:

- 100m² đất ở (thửa số 15) x 1.500.000đ = 150.000.000đ.
- 460,2m² đất trồng cây lâu năm (thửa số 15) x 75.000đ = 34.515.000đ.
- 773,4m² đất ruộng (thửa số 83) x 40.000đ = 30.936.000đ.

Tổng cộng ông R được phân chia các diện tích đất có giá trị **215.451.000đ**. Ngoài ra, ông R còn được phân chia giá trị cây trồng trên đất là 2.955.000đ.

Còn bà S được hưởng các diện tích đất tương ứng với giá trị cụ thể như sau:

- 100m² đất ở (thửa số 15) x 1.500.000đ = 150.000.000đ.
- 509,6m² đất trồng cây lâu năm (thửa số 15) x 75.000đ = 38.220.000đ.
- 698,8m² đất ruộng (thửa số 83) x 40.000đ = 27.952.000đ.

Tổng cộng bà S được phân chia các diện tích đất có giá trị **216.172.000đ**. Ngoài ra, bà S còn được phân chia giá trị cây trồng trên đất là 12.675.000đ và giá trị căn nhà tình thương trên đất là 60.663.709đ, tổng cộng là 73.338.709đ.

Như vậy, việc cấp sơ thẩm xác định hai phần đất tranh chấp là tài sản chung của ông R và bà S, đồng thời nhận định ông R và bà S mỗi người được hưởng một nửa giá trị của hai phần đất tranh chấp, nhưng khi giải quyết cấp sơ thẩm ngoài việc phân chia cho bà S được hưởng các tài sản trên đất (gồm cây trồng và căn nhà tình thương) có giá trị nhiều hơn ông R thì cấp sơ thẩm còn phân chia cho bà S diện tích đất có giá trị nhiều hơn ông R như trên là có thiếu sót, thiệt thòi cho quyền lợi hợp pháp của ông R. Tuy nhiên, ông R không có kháng cáo vấn đề này và tại phiên tòa phúc thẩm, ông R cũng trình bày đồng ý với việc phân chia tài sản của cấp sơ thẩm và không có khiếu nại về giá trị tài sản mà ông R đã được phân chia nên Hội đồng xét xử không đặt ra

xem xét về việc sửa án sơ thẩm về vấn đề này mà chỉ nêu lên đề cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[6] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử quyết định không chấp nhận kháng cáo của bà S, đồng thời căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa một phần bản án sơ thẩm như những nội dung đã phân tích.

* Ý kiến của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tại phiên tòa là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

* Về án phí phúc thẩm: Bị đơn bà S không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309, khoản 6 Điều 313 và khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn bà S.
- Sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 70/2017/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng như sau:

Căn cứ khoản 2 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 33, 39 và 40 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 213 của Bộ luật dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn R.

Xác định tài sản chung của nguyên đơn R và bị đơn S là phần đất ở và đất trồng cây lâu năm có diện tích 1.169,8m² thuộc thửa số 15, tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 858685 do Ủy ban nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 10/3/2014 cho ông R và bà S và phần đất ruộng có diện tích 1.472,2m² thuộc thửa số 83, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 858686 do Ủy ban nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 10/3/2014 cho ông R và bà S.

1/. Phân chia tài sản chung của nguyên đơn R và bị đơn S, cụ thể như sau:

* Nguyên đơn R được sử dụng 560,2m² đất trong đó có 100m² đất ở và 460,2m² đất trồng cây lâu năm và các cây trồng trên đất gồm: 22 cây chuối loại A; 05 cây chuối loại B; 42 cây chuối loại C; 01 cây dừa loại B; 04 cây dừa loại C; 01 cây mận loại B và 01 cây thanh long loại A, tại thửa số 15, tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng do Ủy ban nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 858685 ngày 10/3/2014 cho ông R và bà S, phần đất có số đo tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp phần đất của ông NGR1 có số đo gồm 02 đoạn là 8,84m + 40,31m;

- Hướng Tây giáp với phần đất tại thửa số 15 chia cho bị đơn S có số đo gồm 02 đoạn là 9,31m + 44m;

- Hướng Nam giáp thửa số 83 của ông R và bà S có số đo là 9,845m;

- Hướng Bắc giáp đường huyện lộ 5 có số đo là 12,6m.

* Nguyên đơn R được sử dụng 773,4m² đất ruộng tại thửa số 83, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng do Ủy ban nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 858686 ngày 10/3/2014 cho ông R và bà S, phần đất có số đo tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp phần đất của ông NGR1 có số đo gồm 02 đoạn là 11,47m + 61,88m;

- Hướng Tây giáp phần đất tại thửa số 83 chia cho bị đơn S có số đo là 72,74m;

- Hướng Nam giáp phần đất của ông NGR1 có số đo gồm 02 đoạn là 3,56m + 6,71m;

- Hướng Bắc giáp phần đất tại thửa số 15 chia cho nguyên đơn R có số đo là 9,845m.

Buộc ông H phải có nghĩa vụ giao trả lại cho nguyên đơn R diện tích 773,4m² đất ruộng tại thửa số 83, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng nêu trên.

* Bị đơn S được sử dụng 609,6m² đất trong đó có 100m² đất ở và 509,6m² đất trồng cây lâu năm, trên đất có 01 căn nhà tình thương, nhà tường, mái tol, diện tích xây dựng ngang 4,3m, dài 10,4m và các cây trồng trên đất gồm: 22 cây chuối loại A; 20 cây chuối loại B; 01 cây đu đủ loại A; 10 cây dừa loại A; 02 cây dừa loại B; 02 cây mận loại A và 03 cây nhãn da bò loại A, tại thửa số 15, tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng do Ủy ban nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 858685 ngày 10/3/2014 cho ông R và bà S, phần đất có số đo tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp phần đất tại thửa số 15 chia cho nguyên đơn R có số đo gồm 02 đoạn là 9,31m + 44m;

- Hướng Tây giáp phần đất của ông NGR2 có số đo gồm 03 đoạn là 9,36m + 10,86m + 37,38m;

- Hướng Nam giáp thửa số 83 của ông R và bà S có số đo là 9,845m;

- Hướng Bắc giáp đường huyện lộ 5 có số đo là 12,6m.

* Bị đơn S được sử dụng 698,8m² đất ruộng tại thửa số 83, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng do Ủy ban nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 858686 ngày 10/3/2014 cho ông R và bà S, phần đất có số đo tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp phần đất tại thửa số 83 chia cho nguyên đơn R có số đo là 72,74m;

- Hướng Tây giáp phần đất của ông NGR2 có số đo gồm 02 đoạn là 2,4m + 67,96m;
- Hướng Nam giáp phần đất của ông NGR1 có số đo là 10m;
- Hướng Bắc giáp phần đất tại thửa số 15 chia cho bị đơn S có số đo là 9,845m.

(Các phần đất trên có sơ đồ kèm theo)

2/. Chi phí định giá tài sản: Tổng cộng là 7.932.000 đồng (Bảy triệu chín trăm ba mươi hai nghìn đồng), nguyên đơn R và bị đơn S mỗi người phải chịu 50% (một nửa) tương ứng là 3.966.000 đồng (Ba triệu chín trăm sáu mươi sáu nghìn đồng). Do nguyên đơn R đã nộp 7.932.000 đồng (Bảy triệu chín trăm ba mươi hai nghìn đồng) và đã sử dụng hết cho việc định giá tài sản nên bị đơn S phải có nghĩa vụ trả lại cho nguyên đơn R số tiền 3.966.000 đồng (Ba triệu chín trăm sáu mươi sáu nghìn đồng).

3/. Án phí sơ thẩm: Nguyên đơn R không phải chịu án phí sơ thẩm và được hoàn trả lại số tiền tạm ứng đã nộp là 3.750.000 đồng (Ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0007567 ngày 19/7/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Sóc Trăng. Bị đơn S không phải chịu án phí sơ thẩm.

- Về án phí phúc thẩm: Bị đơn bà S không phải chịu án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa DS.

(đã ký)

Võ Hoàng Anh